

CÔNG TY TNHH TM KT ĐIỆN CƯỜNG THỊNH
ĐC : 2012/23/16/5 KP2, QL1A, P ĐHT, Q12, TP HCM

Điện thoại : 0906 309515

MST : 0314 266 177

Email : diencuongthinhme@gmail.com

Website: thicongdiennhaxuong.vn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự Do-Hạnh Phúc



HỢP ĐỒNG

CUNG CẤP LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN

Số : 01-NT/CT-2023

Công trình	: NHÀ XƯỞNG
Chủ Đầu Tư	: CÔNG TY CP – SX - TP - NGỌC THƠM FOODS
Địa chỉ	: Lô E5, Đường số 9, Cụm CN Hải Sơn Đức Hòa Đông, X. Đức Hòa Đông, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hạng mục	: Cung cấp lắp đặt hệ thống điện.



CÔNG TY TNHH TM KT ĐIỆN

CƯỜNG THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 01-NT/CT-2023

V/v : Cung cấp lắp đặt hệ thống điện nhà xưởng.

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/ QH17 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015
- ;Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Nghị định số 50/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và khả năng, nhu cầu của hai bên.
- Hôm nay, ngày 07 tháng 12 năm 2023, tại CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THỰC PHẨM NGỌC THƠM FOODS, chúng tôi gồm có:

I/ Bên giao thầu (Gọi tắt là bên A):

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THỰC PHẨM NGỌC THƠM FOODS

Địa chỉ: Lô E5, Đường số 9, Cụm công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Mã số thuế : 1102026993.

Do ông (bà): **TRẦN THỊ THƠM**

Chức vụ : **Chủ tịch hội đồng quản trị**

Điện thoại: 0918424325

II/ Bên nhận thầu (Gọi tắt là bên B):

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH – TM – KT – ĐIỆN CƯỜNG THỊNH

Địa chỉ: 2021/23/16/5 Khu Phố 2, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP.HCM.

Mã số thuế: 0314266177

Do ông (bà): **DƯƠNG NGỌC CƯỜNG**

Chức vụ: **Giám Đốc**

Điện thoại: 0906 309 515

Fax: 08.625.99.647

Tài khoản số: 050.100.0134.664 – Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Bắc Sài Gòn.

Chủ tài khoản : CÔNG TY TNHH – TM – KT – ĐIỆN CƯỜNG THỊNH

Sau khi bàn bạc thống nhất hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng cung cấp lắp đặt hệ thống điện nhà xưởng với các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung và phạm vi công việc

Bên A giao cho bên B cung cấp lắp đặt hệ thống điện cho nhà xưởng. Bên B thực hiện công việc trong bảng báo giá được ký kết giữa **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THỰC PHẨM NGỌC THƠM FOODS** và **CÔNG TY TNHH-TM-KT ĐIỆN CƯỜNG THỊNH**, đính kèm theo hợp đồng này là dự toán báo giá kèm theo, và dự toán báo giá này là một phần không thể tách rời của hợp đồng. (Hợp đồng trọn gói)

Điều 2. Địa điểm và thời gian thực hiện

- 2.1. Địa điểm thi công : Lô E5, Đường số 9, Cụm công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.
- 2.2. Thời gian thi công là : 40(*Bốn mươi*) ngày, 10(*Mười ngày*) bên B gia công máng cáp, tủ điện tại xưởng. 30 (*Ba mươi*) ngày tính từ ngày bên A bàn giao mặt bằng thi công cho bên B và chuyển đủ số tiền đợt 1 cho bên B. Trong trường hợp chậm trễ nhưng không phải nguyên nhân chủ quan từ phía B mà bên B đã thông báo bằng văn bản và được sự chấp thuận bằng văn bản của bên A, hai bên sẽ xem xét và thỏa thuận lại tiến độ hoàn tất của công trình.

Điều 3. Giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng trước thuế : **1,360,000,376 đồng**

Thuế GTGT (Vat) : **132,793,5788 đồng**

Tổng giá trị sau thuế : **1,492,793,954 đồng**

(*Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm chín mươi hai triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, chín trăm năm mươi bốn đồng*).

Điều 4. Phương thức và điều kiện thanh toán hợp đồng

4.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

4.2. Thanh toán làm 4(*bốn*) đợt :

- Đợt 1 : Sau khi hợp đồng có hiệu lực, bên A tạm ứng cho bên B 30% giá trị hợp đồng, với số tiền là : **447,838,000 đồng** (*Bằng chữ : Bốn trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng*). Bên B tiến hành gia công máng cáp và lắp đặt tủ điện.
- Đợt 2 : Sau khi bên B gia công lắp đặt xong máng cáp, tủ điện và chuyển đến công trình. Bên A thanh toán cho bên B 30% giá trị hợp đồng, với số tiền là : **447,838,000 đồng** (*Bằng chữ : Bốn trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng*). Bên B bắt đầu thi công lắp đặt máng cáp, tủ điện tại công trình.

Hồ sơ thanh toán bao gồm :

- Đề nghị thanh toán đợt 2
- Đợt 3 : Sau khi bên B lắp đặt xong 80% khối lượng máng cáp chính, tủ điện tại xưởng. Bên A thanh toán cho bên B 20% giá trị hợp đồng, với số tiền là :

298,558,000 đồng (*Bằng chữ : Hai trăm chín mươi tám triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn đồng*). Bên B tiến hành kéo dây cáp cấp nguồn tủ tổng , nguồn tủ phân phối, lắp đặt toàn bộ hệ thống điện chiếu sáng trong ngoài xưởng.

Hồ sơ thanh toán bao gồm :

- Đề nghị thanh toán đợt 3
- Đợt 4 : Sau khi bên B hoàn thành mọi công việc tại công trình và được bên A nghiệm thu hoàn thành công việc. Bên A thanh toán cho bên B 20% giá trị hợp đồng còn lại với số tiền là : **298,559,954 đồng** (*Bằng chữ : Hai trăm chín mươi tám triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi bốn đồng*)

Hồ sơ thanh toán bao gồm :

- Đề nghị thanh toán đợt 4
- Biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình.
- Hóa đơn tài chính GTGT

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên

5.1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A

- a. Thanh toán cho bên B theo Điều 4 của hợp đồng này.
- b. Hỗ trợ giải quyết các trở ngại về mặt thi công (nếu có).

5.2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B

- a. Tập hợp đầy đủ máy móc, phương tiện, dụng cụ và nhân lực để tiến hành thi công theo đúng tiến độ; chịu trách nhiệm về công tác an toàn tai nạn cho công nhân trong đội, vệ sinh công nghiệp. Chịu trách nhiệm bồi thường hư hại, hỏng hóc gây ra trong quá trình thi công tại nhà xưởng.
- b. Chịu trách nhiệm bảo hành sai sót do lỗi kỹ thuật gia công cho các hạng mục.
- c. Cung cấp bản vẽ thi công, hoàn công.
- d. Bắt đầu thi công ngay khi ký hợp đồng.
- e. Chịu trách nhiệm về kỹ thuật và chất lượng thi công theo tiêu chuẩn ngành điện.
- f. Không được sang nhượng lại hợp đồng cũng như phần thi công cho bên thứ ba.
- g. Cam kết có đủ năng lực thi công và hoàn thành.
- h. Chịu trách nhiệm bảo hành cho bên A trong thời gian 12 tháng.
 - Trong thời gian bảo hành khi có sự cố, trong vòng 24h làm việc bên B phải cử người xuống công trình để cùng bên A kiểm tra, tìm nguyên nhân và hai bên sẽ lập biên bản về việc hư hỏng này, đồng thời bên B phải thực hiện ngay việc sửa chữa, chi phí sửa chữa do bên B chịu. (nếu không phải lỗi bên B thì phí sửa chữa sẽ do bên A chi trả).

- Bên B cung cấp toàn bộ vật tư cho công trình. Các loại vật tư do bên B cung cấp bảo đảm là chính hãng, có xuất xứ rõ ràng, đúng chất lượng theo tiêu chuẩn hiện hành đã báo trong bảng báo giá bên B cung cấp.

Điều 6: ĐIỀU KHOẢN CHẾ TÀI

6.1. BÊN B:

- Nếu Bên B không bảo đảm tiến độ thi công công trình sẽ bị chế tài như sau: Mỗi ngày chậm tiến độ bên B phải chịu phạt hợp đồng là 0.5%/giá trị chưa thanh toán của hợp đồng. Nhưng không được vượt quá 2% của giá trị chưa thanh toán.

6.2. BÊN A:

- Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày bên A phải tạm ứng cho bên B theo đợt tạm ứng tại điều 4.2 của hợp đồng mà bên A chậm thực hiện thì phải chịu phạt 0.5%/giá trị phải thanh toán cho mỗi ngày chậm thanh toán.

Điều 7: ĐIỀU KHOẢN TẠM DỪNG, HỦY BỎ HỢP ĐỒNG

7.1. Tạm dừng hợp đồng:

- Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải báo cho bên kia biết cùng nhau bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết (*thời gian tạm dừng do lỗi bên nào bên đó chịu trách nhiệm*).

Trường hợp tạm dừng không thông báo phải bồi thường cho bên thiệt hại. Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do Hai Bên thoả thuận để khắc phục nhưng không thấp hơn mức giá trị thiệt hại được quy đổi tại thời điểm tính.

*** Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:**

(i) Do Bên B thi công không đúng tiến độ và chủng loại vật tư. Chất lượng công trình không đảm bảo yêu cầu. Trong trường hợp này Bên B phải khắc phục và sửa chữa, nếu chậm trễ quá 03 ngày thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

(ii) Các trường hợp bất khả kháng (hỏa hoạn, thiên tai, dịch bệnh và các yếu tố khác nằm ngoài tầm kiểm soát của Hai Bên...)

(iii) Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận.

(iv) Bên A không thanh toán đúng số tiền tạm ứng theo hợp đồng.

7.2. Hủy bỏ hợp đồng:

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà hai bên đã thoả thuận, bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

- Các điều kiện hủy bỏ hợp đồng:

(i) Chất lượng công trình không đảm bảo, không an toàn, Bên A đã yêu cầu khắc phục sửa chữa nhưng Bên B không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không khắc phục được.

(ii) Bên B ngừng thi công trong vòng tối đa 03 ngày mà không có lý do chính đáng.

(iii) Bên A không thanh toán số tiền mà Bên B yêu cầu theo hợp đồng quá 07 ngày.

- Bên huỷ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc huỷ bỏ bằng văn bản, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên huỷ hợp đồng phải bồi thường.

- Khi hợp đồng bị huỷ bỏ, hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng.

7.3 Trường hợp một trong hai bên tự ý tạm dừng hoặc huỷ hợp đồng mà không xác định được lỗi do bên kia gây ra thì bên tự ý tạm dừng hoặc huỷ hợp đồng phải bồi hoàn 30% tổng giá trị hợp đồng.

Điều 8 .Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng

8.1 Trong quá trình thực hiện, khi có những vấn đề phát sinh hai bên A, B phải kịp thời thông báo cho nhau biết và cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc đảm bảo quyền lợi của nhau.

8.2 Khi thương lượng không thành thì hai bên cùng nhau chuyển đến tòa án Kinh tế TPHCM giải quyết. Mọi chi phí cần thiết cho Tòa án xử do bên có lỗi chịu.

Điều 9. Hiệu lực của hợp đồng

9.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

9.2 Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc do thoả thuận của hai bên.

9.3 Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TRẦN THỊ THƠM

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



DƯƠNG NGỌC CƯỜNG



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐIỆN CƯỜNG THỊNH

BẢNG BÁO GIÁ HỆ THỐNG ĐIỆN

To: CÔNG TY CP - SX - TP NGỌC THỖM FOODS
Add: Lô E5, Đường số 9, Cụm CN Hải Sơn Đức Hòa Đông, Xã Đức Hòa Đông, H. Đức Hòa, Long An . VN
Mr: Ngọc
ĐT: 0918 424 325
MST :
Project: Thi công điện nhà xưởng

From: CTY TNHH TM KT ĐIỆN CƯỜNG THỊNH
Add: 2021/23 KP,2, QL-1A Phường Đông Hưng Thuận Q12, TP.HCM.
VPGD : 8/10 Đặng Thúc Vịnh, Xã Đông Thạnh 2 , Hóc Môn, TP.HCM
ĐT: 0906309515 Fax :
Contact Person:
Mr. Dương Ngọc Cường
Email: diencuongthinhme@gmail.com
Website: thicongdiennhaxuong.vn

Theo yêu cầu của Quý công ty, chúng tôi xin báo giá thiết bị như sau:

Mã số báo giá CT/01532-2023

No	Origin	Unit	Q" Ty	Price- Đơn Giá		Amount - Thành Tiền	
STT	Xuất xứ	ĐVT	Số Lượng	Materials Vật Tư	Labour Nhân Công	Materials Vật Tư	Labour Nhân Công
I	PHẦN TỬ ĐIỆN						
1	VN	Tủ	1	28,000,000	400,000	272,228,000	37,970,000
2	LS	Cái	1	33,270,000	200,000	33,270,000	200,000

3	MCCB 3P 400A (42kA) ABN403c Điện áp cách điện Ui V : AC 1000V Điện áp xung (Uimp) : 8kV Dòng cắt ngắn mạch 42kA(1s). Cấp bảo vệ IEC 60947-2 Cắt tải thực tế : Ics = 100% Icu	LS	Cái	2	3,780,000	180,000	7,560,000	360,000
4	MCCB 3P 200A (30kA) ABN203c	LS	Cái	1	1,500,000	130,000	1,500,000	130,000
5	MCCB 3P 150A (30kA) ABN203c	LS	Cái	4	1,500,000	130,000	6,000,000	520,000
7	MCCB 3P 100A (22kA) ABN103c	LS	Cái	3	790,000	110,000	2,370,000	330,000
8	MCCB 3P 75A (22kA) ABN103c	LS	Cái	2	790,000	110,000	1,580,000	220,000
9	Đồng hồ Vol + chuyển mạch	Font	Bộ	1	550,000	180,000	550,000	180,000
10	Đồng hồ Ampe + chuyển mạch	Font	Bộ	1	550,000	180,000	550,000	180,000
11	Biến dòng đo lường 1600/5A	Lighstar	Cái	3	790,000	95,000	2,370,000	285,000
12	Đèn báo pha 220V	Korea	Cái	3	45,000	25,000	135,000	75,000
13	Cầu chì 2A	Korea	Bộ	6	45,000	25,000	270,000	150,000
14	Busbar thanh cái đồng+ bọc co nhiệt, dây cáp điều khiển	Malaysia	Lô	1	36,100,000	4,500,000	36,100,000	4,500,000
15	Vật tư phụ, gói đỡ	VN	Lô	1	1,800,000	700,000	1,800,000	700,000
16	Vỏ tủ điện trong nhà TĐ-SX2, 2 lớp cửa 800x600x250x1,2mm , Inox 304,(Có chân đứng sắt kèm)	VN	Tủ	1	7,350,000	200,000	7,350,000	200,000
17	MCCB 3P 100A (22kA) ABN103c	LS	Cái	1	790,000	120,000	790,000	120,000
18	MCB 3P 50A (10kA) BKN-b 3P	LS	Cái	1	370,000	70,000	370,000	70,000
19	MCB 3P 32A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	5	220,000	60,000	1,100,000	300,000
20	MCB 3P 25A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	1	220,000	60,000	220,000	60,000
21	MCB 3P 16A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	1	220,000	60,000	220,000	60,000
22	MCB 1P 16A (6kA) BKJ63N 1P	LS	Cái	5	62,000	30,000	310,000	150,000
23	Đèn báo pha 220V	Korea	Cái	3	45,000	25,000	135,000	75,000
24	Cầu chì 2A	Korea	Bộ	3	45,000	25,000	135,000	75,000
25	Busbar thanh cái đồng+ bọc co nhiệt, dây cáp điều khiển	Malaysia	Lô	1	3,240,000	1,400,000	3,240,000	1,400,000
26	Vật tư phụ, gói đỡ	VN	Lô	1	700,000	300,000	700,000	300,000
27	Vỏ tủ điện trong nhà TĐ-XLN, 2 lớp cửa 1400x800x300x1,2mm, Inox 304, Có chân	VN	Tủ	1	11,500,000	350,000	11,500,000	350,000

28	MCCB 3P 400A (42kA) ABN403c	LS	Cái	1	3,780,000	200,000	3,780,000	200,000
29	MCCB 3P 150A (30kA) ABN203c	LS	Cái	2	1,500,000	120,000	3,000,000	240,000
30	MCCB 3P 75A (22kA) ABN103c	LS	Cái	8	790,000	100,000	6,320,000	800,000
31	MCCB 3P 50A (18kA) ABN53c	LS	Cái	5	637,000	8,000	3,185,000	40,000
32	MCB 1P 16A (6kA) BKJ63N 1P	LS	Cái	5	62,000	30,000	310,000	150,000
33	Đèn báo pha 220V	Korea	Cái	3	45,000	25,000	135,000	75,000
34	Cầu chì 2A	Korea	Bộ	3	45,000	25,000	135,000	75,000
35	Busbar thanh cái đồng+ bọc co nhiệt, dây cáp điều khiển	Malaysia	Lô	1	11,450,000	4,200,000	11,450,000	4,200,000
36	Vật tư phụ, gói đỡ	VN	Lô	1	1,000,000	500,000	1,000,000	500,000
37	Vỏ tủ điện trong nhà TĐ-ĐG, 2 lớp cửa 800x600x250x1,2mm, Inox 304, Có chân đứng, sắt kẽm	VN	Tủ	1	7,350,000	200,000	7,350,000	200,000
38	MCCB 3P 150A (30kA) ABN203c	LS	Cái	1	1,500,000	130,000	1,500,000	130,000
39	MCCB 3P 100A (22kA) ABN103c	LS	Cái	1	790,000	110,000	790,000	110,000
40	MCB 3P 32A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	8	220,000	60,000	1,760,000	480,000
41	MCB 1P 16A (6kA) BKJ63N 1P	LS	Cái	5	62,000	30,000	310,000	150,000
42	Đèn báo pha 220V	Korea	Cái	3	45,000	25,000	135,000	75,000
43	Cầu chì 2A	Korea	Bộ	3	45,000	25,000	135,000	75,000
44	Busbar thanh cái đồng+ bọc co nhiệt, dây cáp điều khiển	Malaysia	Lô	1	6,670,000	2,200,000	6,670,000	2,200,000
45	Vật tư phụ, gói đỡ	VN	Lô	1	800,000	500,000	800,000	500,000
46	Vỏ tủ điện trong nhà TĐ-SX1, 2 lớp cửa 800x600x250x1,2mm, Inox 304, Có chân đứng, sắt kẽm	VN	Tủ	1	7,350,000	200,000	7,350,000	200,000
47	MCCB 3P 150A (30kA) ABN203c	LS	Cái	1	1,500,000	120,000	1,500,000	120,000
48	MCCB 3P 100A (22kA) ABN103c	LS	Cái	1	790,000	110,000	790,000	110,000
49	MCB 3P 50A (10kA) BKN-b 3P	LS	Cái	1	370,000	70,000	370,000	70,000
50	MCB 3P 32A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	5	220,000	60,000	1,100,000	300,000
51	MCB 1P 16A (6kA) BKJ63N 1P	LS	Cái	6	62,000	30,000	372,000	180,000
52	Đèn báo pha 220V	Korea	Cái	3	45,000	25,000	135,000	75,000
53	Cầu chì 2A	Korea	Bộ	3	45,000	25,000	135,000	75,000
54	Busbar thanh cái đồng+ bọc co nhiệt, dây cáp điều khiển	Malaysia	Lô	1	3,240,000	1,400,000	3,240,000	1,400,000

55	Vật tư phụ, gói đỡ	VN	Lô	1	700,000	400,000	700,000	400,000
56	Vỏ tủ điện trong nhà TB-KR, 2 lớp cửa 600x500x250x1,2mm, Sơn tĩnh điện, màu Ral 7035	VN	Tủ	1	3,210,000	150,000	3,210,000	150,000
57	MCCB 3P 100A (22kA) ABN103c	LS	Cái	1	790,000	110,000	790,000	110,000
58	MCCB 3P 75A (22kA) ABN103c	LS	Cái	1	790,000	100,000	790,000	100,000
59	MCB 3P 32A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	2	220,000	60,000	440,000	120,000
60	MCB 3P 25A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	4	220,000	50,000	880,000	200,000
61	MCB 1P 16A (6kA) BKJ63N 1P	LS	Cái	6	62,000	30,000	372,000	180,000
62	Đèn báo pha 220V	Korea	Cái	3	45,000	25,000	135,000	75,000
63	Cầu chì 2A	Korea	Bộ	3	45,000	25,000	135,000	75,000
64	Dây cáp đầu nối, dây cáp điều khiển	Cadivi	Lô	1	1,920,000	800,000	1,920,000	800,000
65	Vật tư phụ, gói đỡ, cos, bọc cos ...	VN	Lô	1	700,000	300,000	700,000	300,000
66	Vỏ tủ điện trong nhà TB-NB1, 2 lớp cửa 700x500x250x1,2mm, Sơn tĩnh điện, màu Ral 7035	VN	Tủ	1	3,330,000	150,000	3,330,000	150,000
67	MCCB 3P 75A (22kA) ABN103c	LS	Cái	1	790,000	120,000	790,000	120,000
68	MCB 3P 50A (10kA) BKN-b 3P	LS	Cái	2	370,000	70,000	740,000	140,000
69	MCB 3P 32A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	2	220,000	60,000	440,000	120,000
70	MCB 3P 25A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	2	220,000	50,000	440,000	100,000
71	MCB 1P 16A (6kA) BKJ63N 1P	LS	Cái	6	62,000	30,000	372,000	180,000
72	Đèn báo pha 220V	Korea	Cái	3	45,000	25,000	135,000	75,000
73	Cầu chì 2A	Korea	Bộ	3	45,000	25,000	135,000	75,000
74	Busbar thanh cái đồng+ bọc co nhiệt, dây cáp điều khiển	Malaysia	Lô	1	2,700,000	800,000	2,700,000	800,000
75	Vật tư phụ, gói đỡ	VN	Lô	1	700,000	400,000	700,000	400,000
76	Vỏ tủ điện trong nhà TB-NA, 2 lớp cửa 800x600x300x1,2mm, Sơn tĩnh điện, màu Ral 7035, Có chân đứng sắt kèm	VN	Tủ	1	4,500,000	150,000	4,500,000	150,000
77	MCCB 3P 150A (30kA) ABN203c	LS	Cái	1	1,500,000	120,000	1,500,000	120,000
78	MCCB 3P 100A (22kA) ABN103c	LS	Cái	1	790,000	110,000	790,000	110,000
79	MCB 3P 50A (10kA) BKN-b 3P	LS	Cái	2	370,000	70,000	740,000	140,000
80	MCB 3P 32A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	2	220,000	60,000	440,000	120,000
81	MCB 1P 16A (6kA) BKJ63N 1P	LS	Cái	5	62,000	30,000	310,000	150,000

82	Đèn báo pha 220V	Korea	Cái	3	45,000	25,000	135,000	75,000
83	Cầu chì 2A	Korea	Bộ	3	45,000	25,000	135,000	75,000
84	Busbar thanh cái đồng+ bọc co nhiệt, dây cáp điều khiển	Malaysia	Lô	1	4,580,000	1,500,000	4,580,000	1,500,000
85	Vật tư phụ, gói đỡ	VN	Lô	1	800,000	500,000	800,000	500,000
86	Vỏ tủ điện trong nhà TD-R&D, 2 lớp cửa 700x500x250x1,2mm, Sơn tĩnh điện, màu Ral 7035, Có chân đứng sắt kẽm	VN	Tủ	1	3,330,000	150,000	3,330,000	150,000
87	MCCB 3P 100A (22kA) ABN103c	LS	Cái	1	790,000	120,000	790,000	120,000
88	MCCB 3P 75A (22kA) ABN103c	LS	Cái	1	790,000	100,000	790,000	100,000
89	MCB 3P 32A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	2	220,000	60,000	440,000	120,000
90	MCB 3P 25A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	4	220,000	50,000	880,000	200,000
91	MCB 1P 16A (6kA) BKJ63N 1P	LS	Cái	5	62,000	30,000	310,000	150,000
92	Đèn báo pha 220V	Korea	Cái	3	45,000	25,000	135,000	75,000
93	Cầu chì 2A	Korea	Bộ	3	45,000	25,000	135,000	75,000
94	Busbar thanh cái đồng+ bọc co nhiệt, dây cáp điều khiển	Malaysia	Lô	1	2,700,000	800,000	2,700,000	800,000
95	Vật tư phụ, gói đỡ	VN	Lô	1	700,000	400,000	700,000	400,000
96	Vỏ tủ điện trong nhà TD-NB2, 2 lớp cửa 600x500x250x1,2mm, Sơn tĩnh điện, màu Ral 7035	VN	Tủ	1	3,210,000	150,000	3,210,000	150,000
97	MCCB 3P 75A (22kA) ABN103c	LS	Cái	1	790,000	110,000	790,000	110,000
98	MCB 3P 50A (10kA) BKN-b 3P	LS	Cái	1	370,000	70,000	370,000	70,000
99	MCB 3P 32A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	1	220,000	60,000	220,000	60,000
100	MCB 3P 25A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	2	220,000	50,000	440,000	100,000
101	MCB 1P 16A (6kA) BKJ63N 1P	LS	Cái	6	62,000	30,000	372,000	180,000
102	Đèn báo pha 220V	Korea	Cái	3	45,000	25,000	135,000	75,000
103	Cầu chì 2A	Korea	Bộ	3	45,000	25,000	135,000	75,000
104	Dây cáp đầu nối, dây cáp điều khiển	Cadivi	Lô	1	1,920,000	800,000	1,920,000	800,000
105	Vật tư phụ, gói đỡ, cos, bọc cos ...	VN	Lô	1	700,000	400,000	700,000	400,000
106	Vỏ tủ điện trong nhà TD-XLNT, 2 lớp cửa 500x400x250x1,2mm, Sơn tĩnh điện, màu Ral 7035	VN	Tủ	1	2,650,000	100,000	2,650,000	100,000
107	MCCB 3P 75A (22kA) ABN103c	LS	Cái	1	790,000	120,000	790,000	120,000

108	MCB 2P 16A (6kA) BKJ63N 2P	LS	Cái	2	125,000	40,000	250,000	80,000
109	Đèn báo pha 220V	Korea	Cái	3	45,000	25,000	135,000	75,000
110	Cầu chì 2A	Korea	Bộ	3	45,000	25,000	135,000	75,000
111	Dây cáp đầu nối, dây cáp điều khiển	Cadivi	Lô	1	500,000	200,000	500,000	200,000
112	Vật tư phụ, gói đỡ, cos, bọc cos ...	VN	Lô	1	300,000	200,000	300,000	200,000
113	Vỏ tủ điện trong nhà TD-BV, 18 line	Sino	Tủ	1	540,000	120,000	540,000	120,000
114	MCB 3P 32A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	1	370,000	90,000	370,000	90,000
115	MCB 3P 16A (6kA) BKJ63N 3P	LS	Cái	2	370,000	60,000	740,000	120,000
116	MCB 2P 25A (6kA) BKJ63N 2P	LS	Cái	2	220,000	50,000	440,000	100,000
117	MCB 1P 16A (6kA) BKJ63N 1P	LS	Cái	5	62,000	30,000	310,000	150,000
118	Dây cáp đầu nối, dây cáp điều khiển	Cadivi	Lô	1	600,000	400,000	600,000	400,000
119	Vật tư phụ.	VN	Lô	1	300,000	200,000	300,000	200,000
II	PHẦN MĂNG CÁP						101,937,776	21,265,000
1	Măng cáp Inox 304, kt:300x100x1.2mm + Nắp	VN	Mét	35	935,000	55,000	32,725,000	1,925,000
2	Co lên + xuống 300x100x1.2mm + Nắp + Inox 304	VN	Cái	2	938,888	55,000	1,877,776	110,000
3	Co L 300x100x1.2mm + Nắp + Nối, Inox 304	VN	Cái	1	938,000	55,000	938,000	55,000
4	Măng cáp 500x100x1.5mm + Nắp + Nối, Sơn tĩnh điện.	VN	Mét	31	435,000	60,000	13,485,000	1,860,000
5	Co xuống 500x100x1.2mm, sơn tĩnh điện	VN	Cái	3	435,000	60,000	1,305,000	180,000
6	Co L 500x100x1.5mm, sơn tĩnh điện	VN	Cái	1	435,000	60,000	435,000	60,000
7	Ngã 3 T 500x100x1.2mm + sơn tĩnh điện	VN	Cái	3	440,000	60,000	1,320,000	180,000
8	Măng cáp 150x100x1.2mm + Nắp + Nối, sơn tĩnh điện.	VN	Mét	84	210,000	50,000	17,640,000	4,200,000
9	Ngã 3 T 150x100x1.2mm + Nắp, Sơn tĩnh điện	VN	Cái	5	220,000	50,000	1,100,000	250,000
10	Co lên, co xuống 150x100x1.2mm + Nắp, Sơn tĩnh điện	VN	Cái	6	210,000	50,000	1,260,000	300,000
11	Co L 150x100x1.2mm + Nắp + Nối, Sơn tĩnh điện	VN	Cái	2	210,000	50,000	420,000	100,000

12	Máng cáp 100x100x1.2mm + Nắp + Nối, son tinh điện.	VN	Mét	62	168,000	45,000	10,416,000	2,790,000
13	Ngã 3 T 100x100x1.2mm + Nắp, Son tinh điện	VN	Cái	1	172,000	45,000	172,000	45,000
14	Co xoắn 100x100x1.2mm + Nắp, Son tinh điện	VN	Cái	4	168,000	45,000	672,000	180,000
15	Co L 100x100x1.2mm + Nắp, Son tinh điện	VN	Cái	4	168,000	45,000	672,000	180,000
16	Ke đỡ máng, ty ren, kẹp xà gồ, sắt thép, son... toàn bộ hệ thống.	VN	Lô	1	8,600,000	3,800,000	8,600,000	3,800,000
17	Bulong + tán + long đèn 8mm	VN	Bộ	1,600	3,000	2,000	4,800,000	3,200,000
18	Dây tiếp đất liên kết máng cáp	Cadivi	Cái	150	14,000	7,000	2,100,000	1,050,000
19	Vật tư phụ	VN	Lô	1	2,000,000	800,000	2,000,000	800,000
III	PHẦN CHIẾU SÁNG TRONG XƯỞNG						59,740,000	19,615,000
1	Đèn Led bán nguyệt 40W SDLĐ840	Duhal	Cái	73	160,000	50,000	11,680,000	3,650,000
2	Bộ Đèn Led 100W LTĐNX-100	Bông Sen	Cái	13	843,000	120,000	10,959,000	1,560,000
3	Bộ đèn Led chống ẩm 100W DDB100 (ánh sáng trắng)	Duhal	Cái	3	1,250,000	120,000	3,750,000	360,000
4	Bộ đèn Led chống ẩm 150W DDB150 (ánh sáng vàng)	Duhal	Cái	1	1,480,000	120,000	1,480,000	120,000
5	Led búp 50W + đui đèn KBNL850	Duhal	Cái	2	194,000	50,000	388,000	100,000
6	Quạt trần sai cánh 1.4m, Có hộp số	Mỹ Phong	Cái	2	1,380,000	220,000	2,760,000	440,000
7	Kẹp xà gồ	VN	Cái	13	42,000	25,000	546,000	325,000
8	Ty ren 8mm	VN	Mét	26	12,000	5,000	312,000	130,000
9	Hộp box nối	Sino	Cái	88	15,000	10,000	1,320,000	880,000
10	Ống điện D16	Lihan	Mét	550	8,500	3,000	4,675,000	1,650,000
11	Ống điện D20	Lihan	Mét	300	9,000	3,000	2,700,000	900,000
12	Dây cáp điện CV 4.0mm2	Cadivi	Mét	250	11,800	4,000	2,950,000	1,000,000
13	Dây cáp điện CV 2.5mm2	Cadivi	Mét	800	8,000	4,000	6,400,000	3,200,000
14	Dây cáp điện CV 1.5mm2	Cadivi	Mét	1400	5,300	3,000	7,420,000	4,200,000
15	Công tắc ĐK đèn các phòng, đế, mặt	Panasonic	Bộ	10	140,000	70,000	1,400,000	700,000
16	Vật tư phụ (Kẹp ống, dây rút, b keo, vít.....)	VN	Lô	1	1,000,000	400,000	1,000,000	400,000

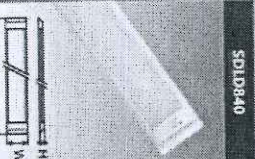
IV	PHÂN DÂY CÁP CẤP NGUỒN												
1	Dây cáp điện CXV 185mm2 từ trạm vào tủ tổng MSB, 14 sợi, R,S,T,N	Cadivi	Mét	980	495,000	30,000				687,052,600		61,280,000	
2	Dây cáp điện CV 35mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TD-SX2. 3 sợi R,S,T	Cadivi	Mét	84	93,900	13,000				485,100,000		29,400,000	
3	Dây cáp điện CV 16mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TD-SX2. 1 sợi N	Cadivi	Mét	28	43,300	9,000				7,887,600		1,092,000	
4	Dây cáp điện CV 8mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TD-SX2. 1 sợi dây E	Cadivi	Mét	28	21,700	7,000				1,212,400		252,000	
5	Dây cáp điện CV 120mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TD-XLN. 3 sợi R,S,T	Cadivi	Mét	132	313,700	25,000				607,600		196,000	
6	Dây cáp điện CV 70mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TD-XLN. 1 sợi N	Cadivi	Mét	44	177,400	17,000				41,408,400		3,300,000	
7	Dây cáp điện CV 16mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TD-XLN. 1 sợi dây E	Cadivi	Mét	44	43,300	9,000				7,805,600		748,000	
8	Dây cáp điện CV 50mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TD-DG. 3 sợi R,S,T	Cadivi	Mét	192	124,500	15,000				1,905,200		396,000	
9	Dây cáp điện CV 25mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TD-DG. 1 sợi N	Cadivi	Mét	64	67,900	11,000				23,904,000		2,880,000	
10	Dây cáp điện CV 10mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TD-DG. 1 sợi dây E	Cadivi	Mét	64	28,400	8,000				4,345,600		704,000	
11	Dây cáp điện CV 50mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TD-SX1. 3 sợi R,S,T	Cadivi	Mét	204	124,500	15,000				1,817,600		512,000	
12	Dây cáp điện CV 25mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TD-SX1. 1 sợi N	Cadivi	Mét	68	67,900	11,000				25,398,000		3,060,000	
13	Dây cáp điện CV 10mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TD-SX1. 1 sợi dây E	Cadivi	Mét	68	28,400	8,000				4,617,200		748,000	
14	Dây cáp điện CV 25mm2 từ tủ TD-DG tới tủ TD-NB1. 3 sợi R,S,T	Cadivi	Mét	105	67,900	12,000				1,931,200		544,000	
15	Dây cáp điện CV 16mm2 từ tủ TD-DG tới tủ TD-NB1. 1 sợi N	Cadivi	Mét	35	43,300	9,000				7,129,500		1,260,000	
16	Dây cáp điện CV 8mm2 từ tủ TD-DG tới tủ TD-NB1. 1 sợi dây E	Cadivi	Mét	35	21,600	7,000				1,515,500		315,000	
										756,000		245,000	

17	Dây cáp điện CV 25mm2 từ tủ TĐ-SX1 tới tủ TĐ-KR. 3 sợi R,S,T	Cadivi	Mét	96	67,900	12,000	6,518,400	1,152,000
18	Dây cáp điện CV 16mm2 từ tủ TĐ-SX1 tới tủ TĐ-KR. 1 sợi N	Cadivi	Mét	32	43,300	9,000	1,385,600	288,000
19	Dây cáp điện CV 8mm2 từ tủ TĐ-SX1 tới tủ TĐ-KR. 1 sợi dây E	Cadivi	Mét	32	21,600	7,000	691,200	224,000
20	Dây cáp điện CXV 3x10+1x6mm2 từ tủ TĐ-NB1 tới tủ TĐ-BV. 3 sợi R,S,T	Cadivi	Mét	54	111,900	21,000	6,042,600	1,134,000
21	Dây cáp điện CV 4mm2 từ tủ TĐ-NB1 tới tủ TĐ-BV. 1 sợi dây E	Cadivi	Mét	54	11,800	4,000	637,200	216,000
22	Dây cáp điện CV 50mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TĐ-NA. 3 sợi R,S,T	Cadivi	Mét	84	124,500	15,000	10,458,000	1,260,000
23	Dây cáp điện CV 25mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TĐ-NA. 1 sợi N	Cadivi	Mét	28	67,900	11,000	1,901,200	308,000
24	Dây cáp điện CV 10mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TĐ-NA. 1 sợi dây E	Cadivi	Mét	28	28,400	8,000	795,200	224,000
25	Dây cáp điện CV 25mm2 từ tủ tổng TĐ-NA tới tủ TĐ-R&Đ. 3 sợi R,S,T	Cadivi	Mét	63	67,900	11,000	4,277,700	693,000
26	Dây cáp điện CV 16mm2 từ tủ tổng TĐ-NA tới tủ TĐ-R&Đ. 1 sợi N	Cadivi	Mét	21	43,300	9,000	909,300	189,000
27	Dây cáp điện CV 8mm2 từ tủ TĐ-NA tới tủ TĐ-R&Đ. 1 sợi dây E	Cadivi	Mét	21	21,600	7,000	453,600	147,000
28	Dây cáp điện CV 16mm2 từ tủ tổng TĐ-R&Đ tới tủ TĐ-NB2. 3 sợi R,S,T	Cadivi	Mét	66	43,300	9,000	2,857,800	594,000
29	Dây cáp điện CV 10mm2 từ tủ tổng TĐ-R&Đ tới tủ TĐ-NB2. 1 sợi N	Cadivi	Mét	22	28,400	8,000	624,800	176,000
30	Dây cáp điện CV 4mm2 từ tủ TĐ-R&Đ tới tủ TĐ-NB2. 1 sợi dây E	Cadivi	Mét	22	11,800	4,000	259,600	88,000
31	Dây cáp điện CVV3x25+1x16mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TĐ-XLNT. 3 sợi R,S,T	Cadivi	Mét	80	273,200	25,000	21,856,000	2,000,000
32	Dây cáp điện CV 8mm2 từ tủ tổng MSB tới tủ TĐ-XLNT. 1 sợi dây E	Cadivi	Mét	80	21,600	7,000	1,728,000	560,000
33	Ống HDPE D25/32	TFP	Mét	55	27,000	20,000	1,485,000	1,100,000
34	Ống HDPE D40/50	TFP	Mét	15	32,000	25,000	480,000	375,000

115/2023/Đ-UBND

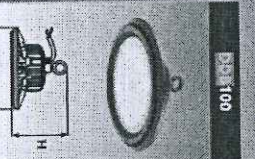
35	Ổng HDPE D80/105		TFP	Mét	50	67,000	30,000	3,350,000	1,500,000
36	Chi phí đào mương + lắp hoàn thiện		CT	Hệ	1		1,600,000		1,600,000
37	Vật tư phụ (dầu cos, bọc cos, băng keo hạ thế ...)		VN	Lô	1	3,000,000	1,800,000	3,000,000	1,800,000
V	PHẦN Ồ CẮM							22,427,000	8,725,000
1	Ồ cắm công nghiệp 3P/5W 16A , có nắp dây		MPE	Cái	7	162,000	40,000	1,134,000	280,000
2	Ồ cắm đôi 3 chấu 16A, có màng che		Panasonic	Bộ	34	95,000	30,000	3,230,000	1,020,000
3	Ổng điện D20		Lihan	Mét	400	9,000	3,000	3,600,000	1,200,000
4	Dây cáp điện CV 4.0mm2		Cadivi	Mét	460	11,800	4,000	5,428,000	1,840,000
5	Dây cáp điện CV 2.5mm2		Cadivi	Mét	690	8,000	3,500	5,520,000	2,415,000
6	Dây cáp điện CV 2.5mm2 (E)		Cadivi	Mét	120	8,000	3,500	960,000	420,000
7	Dây cáp điện CV 1.5mm2 (E)		Cadivi	Mét	350	5,300	3,000	1,855,000	1,050,000
8	Vật tư phụ (Kẹp ống, dây rút, b keo, vít.....)		VN	Lô	1	700,000	500,000	700,000	500,000
VI	PHẦN CHIẾU SÁNG NGOÀI XƯỞNG							26,692,000	2,990,000
1	Bộ đèn Led pha 200W IP65 KDKDJD2001		Duhal	Cái	4	2,520,000	150,000	10,080,000	600,000
2	Bộ đèn Led pha NLMT 200W IP65. LTĐPNLMT200		Bông Sen	Cái	10	1,440,000	150,000	14,400,000	1,500,000
3	Dây cáp điện CVV 2x1.5mm2		Cadivi	Mét	60	16,700	5,000	1,002,000	300,000
4	Ổng điện D20		Lihan	Mét	50	9,000	3,000	450,000	150,000
5	Hộp box nổi		Sino	Cái	4	15,000	10,000	60,000	40,000
6	Vật tư phụ (b keo, vít.....)		VN	Lô	1	700,000	400,000	700,000	400,000
VII	PHẦN CHIẾU SÁNG KHO GD2							13,672,000	3,950,000
1	Bộ Đèn Led 100W LTĐNX-100		Bông Sen	Cái	8	843,000	120,000	6,744,000	960,000
2	Tủ điện chiếu sáng, 9 line		Sino	Tủ	1	750,000	150,000	750,000	150,000
3	Kẹp xà gò		VN	Cái	8	42,000	35,000	336,000	280,000
4	Ty ren 8mm		VN	Mét	40	12,000	5,000	480,000	200,000
5	Hộp box nổi		Sino	Cái	8	15,000	10,000	120,000	80,000
6	Ổng điện D16		Lihan	Mét	40	8,500	3,000	340,000	120,000
7	Ổng điện D20		Lihan	Mét	140	9,000	3,000	1,260,000	420,000
8	Dây cáp điện CV 4.0mm2		Cadivi	Mét	120	11,800	4,000	1,416,000	480,000
9	Dây cáp điện CV 1.5mm2		Cadivi	Mét	320	5,300	3,000	1,696,000	960,000
10	Dây cáp điện CV 1.5mm2 (E)		Cadivi	Mét	100	5,300	3,000	530,000	300,000

SD1D840



Công suất: 40W
Kích thước LxWxH (mm):
1200x75x25
Điện áp: 220V/50Hz
Ánh sáng: 3000K/6500K
Quang thông: 4200lm
CRI: 85

DD1100



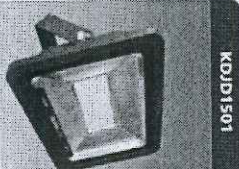
Công suất: 100W
Kích thước ØxH (mm):
290x150
Điện áp: 220V/50Hz
Ánh sáng: 3000K/6500K
Quang thông: 13000lm
CRI: 85
IP: 65

SAP8509

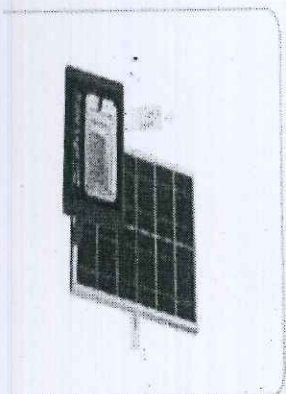


Công suất: 100W
Kích thước ØxH (mm):
400x310
Điện áp: 220V/50Hz
Ánh sáng: 3000K/6500K
Quang thông: 11000lm
HSCS: 0.55
CRI: 85

KOJD1501



Công suất: 150W
Kích thước LxWxH (mm):
425x326x160
Điện áp: 220V/50Hz
Ánh sáng: 3000K/6500K
Quang thông: 16000lm
HSCS: 0.55
CRI: 85
IP: 65



ML110P/NLMT200

Công suất (W):	200W
Đang lượng pin (A/mm):	30000
Loại chip:	5730/0.5w/400 mắt
Thông số pin:	6V/30W
Kích thước pin:	350x600
Thời gian chiếu sáng:	6h-8h
Kích thước (ØxHxĐ)mm:	340x270x80
Số lượng PCS/trong:	5 PCS
Kích thước thùng (kg):	

Đèn bất nước công nghiệp chống nước



Đèn bất nước chống nước Nilon CN30

- Chất liệu Nilon ABS + thép 304 chống
- Công suất: 30 W
- Phạm vi hoạt động: Ø 100 - 200 mm
- Điện áp máy: 220V / 50Hz
- Điện áp dây: 2x15W
- Điện áp dây: 300 mm
- Kích thước dây: 50 x 14 x 31,5
- Trọng lượng: 4,9 kg

- * Hỗ trợ không tính phí các hạng mục sau :
- * Máng cáp INOX từ trần xuống 4 tủ INOX
- * Thi công điện nhà xe
- * 4 chân kệ INOX cho 4 tủ điện INOX
- * Toàn bộ ốc vít là INOX cho 4 tủ điện INOX